

小小·工具书
XIAOXIAO GONGJUSHU

四川辞书出版社

名言 小辞典

MINGYAN XIAO CIDIAN

韦 华 主编

小小·工具书
XIAOXIAO GONGJUSHU

名言 小辞典

MINGYAN XIAO CIDIAN

韦 华 主编

四川辞书出版社

图书在版编目 (CIP) 数据

名言小辞典/韦华主编. —成都: 四川辞书出版社, 2003.1 (2003.4 重印)

ISBN 7-80682-016-7

I. 名... II. 韦... III. 格言-世界
-词典 IV. H033-61

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2002) 第 093867 号

名言小辞典

主 编 / 韦 华

策 划 / 冷玉龙 文瑾瑜

责任编辑 / 文瑾瑜

封面设计 / 周靖明平面设计室

技术设计 / 康宏伟

责任出版 / 唐 茵

出版发行 / 四川辞书出版社

地 址 / 成都市盐道街 3 号

邮政编码 / 610012

电 话 / (028) 86678300 86715554

印 刷 / 郫县科技书刊印刷厂

开 本 / 880mm × 1230mm 1/64

版 次 / 2003 年 1 月第 1 版

2003 年 4 月第 2 次印刷

印 张 / 11 字 数 / 640 千

书 号 / ISBN 7-80682-016-7/H·11

定 价 / 15.00 元

·本书如无四川省版权防盗标识不得销售。版权所有, 违者必究。

·举报电话: (028) 86636481 86241146 86660500

·本书如有印装质量问题, 请寄回出版社调换。

出版说明

用名言编词典，是本书一个新颖的地方。现有名言类书多按意义分类编排，查检十分不便，本书在试图克服这一不足方面做了有益尝试。

全书精选历代名人名言 7000 余条，依首字和关键词进行编排，读者可按音序和笔画检索，在首字或关键词下找到所需名言。对于脍炙人口的名言，编者进行了近似引得式的编排，读者可以通过多种途径检索。总之，查检方便是本书的一个特色。此外，选条精当则是本书的另一特色。在选条上，编者注意将名言与名著摘录、名人一般性的话相区别，努力选取那些含义深刻，论述精辟而短小精悍的名言警句。

用名言警句编词典如何才能更加完善，是一个值得探索的问题，我们希望在这方面能够听到读者的宝贵意见。对于本书存在的疏漏和不足，欢迎大家提出批评。

凡 例

一、本辞典收录了 7000 余条名言（不包括重出条目）。为了选条精当，编者注意将名言与名著摘录和名人一般性的话相区别，努力去粗取精，好中选优；同时，为了节省篇幅，突出实用，编者尽量选取那些短小精悍的名言，对长句尽量不收或少收。

二、本辞典以每条名言的首字（词）和关键词立目，其内容反映在相应的条目下。通过首字（词）和关键词，读者可以查到自己需要的名言。

三、本辞典正文按汉语拼音字母顺序排列，首字相同的条目按第二字、第三字的音序排列。一个条目下有多条名言时，按首序、间序、倒序的顺序排列。首序条目太多时，在同一序次内按笔画数由少到多排列。

四、本辞典正文前列有《条目首字音序索引》，正文后列有《条目笔画索引》，以供查检。

五、本辞典查检方法。

1. 查每条名言的关键词。如：

苦难是人生的老师。——贝 多 芬

满招损，谦受益。——《尚书》

以上第一条查关键词“苦难”；第二条查关键词“满”、“谦”，即在“满”、“谦”两字下都能查到该条名言。

2. 难于确定关键词或关键词不在首字位置而比较重要的名言，按首词查。如：

欲速则不达。——孔 子

一个今天胜于两个明天。——富兰克林

以上两条分别查首字（词）“欲”和“一个”。

3. 对一些特别著名的名言，可以进行多途径查检。

如：

知识就是力量。——培 根

天才出于勤奋。——高尔基

严冬已经来临，春天还会远吗？——雪 莱

富贵不能淫，贫贱不能移，威武不能屈。

——孟 子

第一、二条，既可以查首词“知识”、“天才”，也可以查尾词“力量”、“勤奋”；第三、四条，既可以查第一分句首词“严冬”、“富贵”，也可以查第二、三分句首词“春天”、“贫贱”和“威武”。

目 录

凡 例	(1 ~ 2)
条目首字音序索引	(1 ~ 18)
条目笔画索引	(1 ~ 52)
正 文	(1 ~ 629)

条目首字音序索引

āi ǎi ài ān àn ào	A 哀 矮 爱 安 按 暗 傲	1 1 1 8 8 8 8	bàng	谤	12	bì	避	18
			bāo	包	12	biān	编	18
			bǎo	宝	12	biān	鞭	18
			bǎo	饱	12	biǎn	贬	18
			bǎo	保	12	biàn	变	19
			bào	报	13	biàn	辩	19
bǎ bái bǎi bǎi bǎi bài bàn bàn bàn bàn bāng bāng bǎng	B 把 白 百 柏 摆 败 办 半 伴 绊 邦 帮 榜	10 10 10 10 11 11 11 11 11 11 11 11 11 12	bào	抱	13	biào	表	19
			bào	暴	14	bié	别	19
			bēi	杯	15	bīng	兵	20
			bēi	卑	15	bǐng	饼	20
			bēi	悲	15	bìng	病	20
			bēi	背	16	bō	波	21
			bèi	备	16	bō	播	21
			bèi	被	16	bó	博	21
			běn	本	17	bō	跛	21
			bèn	笨	17	bǔ	补	21
			bí	鼻	17	bù	不	21
			bǐ	比	17	C	猜 才 材 财 彩	37 37 38 38 41
			bǐ	彼	17			
			bǐ	笔	17			
			bì	必	18			
			bì	毕	18			
			bì	毙	18	cāi	猜	37
			bì	蔽	18	cái	才	37
						cái	材	38
						cái	财	38
						cǎi	彩	41

cǎi	踩	41	chéng	成	47	chǔ	储	58
cān	餐	41	chéng	承	52	chǔ	处	59
cán	残	41	chéng	诚	52	chuān	川	60
cāng	仓	42	chéng	惩	53	chuān	穿	60
cāng	苍	42	chéng	逞	53	chuán	传	60
cāo	操	42	chī	吃	54	chuán	船	60
cǎo	草	42	chī	痴	54	chuāng	创	60
cè	测	42	chí	弛	55	chuáng	床	60
chā	插	42	chí	迟	55	chuī	吹	61
chá	察	42	chí	持	55	chuí	垂	62
chái	柴	42	chǐ	尺	55	chūn	春	62
chán	谗	42	chǐ	侈	55	chǔn	蠢	62
chán	缠	42	chǐ	耻	55	chuō	戳	62
chǎn	产	42	chì	斥	55	cī	疵	62
chǎn	谄	42	chì	赤	55	cí	词	62
chàn	忤	43	chōng	充	55	cí	慈	62
chāng	昌	43	chōng	冲	56	cí	辞	63
cháng	长	43	chóng	虫	56	cǐ	此	63
cháng	尝	44	chóng	崇	56	cì	刺	63
cháng	偿	44	chóng	重	56	cōng	匆	63
cháng	常	44	chǒng	宠	56	cōng	聪	63
chàng	畅	44	chōu	抽	56	cóng	从	66
chàng	唱	44	chóu	仇	56	cū	粗	66
cháo	朝	44	chóu	愁	57	cuān	蹿	66
cháo	嘲	44	chóu	踌	57	cuī	催	66
chǎo	吵	45	chǒu	丑	57	cùn	寸	67
chē	车	45	chòu	臭	58	cuò	挫	67
chén	臣	45	chū	出	58	cuò	错	67
chén	沉	45	chū	初	58			
chēng	称	46	chú	除	58			

D			děng	等	82	dú	毒	86
dá	达	70	dī	低	82	dú	读	86
dǎ	打	70	dī	提	82	dú	犊	89
dà	大	71	dī	滴	82	dú	独	89
dāi	呆	74	dí	敌	82	dǔ	赌	90
dài	带	74	dǐ	底	83	dù	妒	90
dài	待	74	dǐ	抵	83	dù	肚	91
dài	怠	75	dì	地	83	dù	度	91
dài	殆	75	dì	弟	83	duān	端	91
dān	丹	75	dì	帝	84	duǎn	短	91
dān	单	75	dì	第	84	duàn	断	92
dān	担	75	diǎn	点	84	duàn	锻	92
dān	耽	75	diāo	凋	84	duī	堆	92
dān	耽	75	diāo	雕	84	duì	对	92
dǎn	胆	75	diào	吊	84	dùn	盾	94
dàn	旦	76	diào	钓	84	dùn	顿	94
dàn	但	76	diào	调	85	duō	多	95
dàn	淡	76	diē	爹	85	duó	夺	96
dāng	当	76	diē	跌	85	duò	堕	96
dǎng	党	78	dié	喋	85	duò	惰	96
dāo	刀	78	dǐng	顶	85			
dǎo	导	79	dìng	定	85	E		
dǎo	倒	79	dōng	东	85	ē	阿	97
dào	到	79	dǒng	懂	85	è	厄	97
dào	盗	79	dòng	动	85	è	恶	98
dào	道	79	dòng	冻	86	è	饿	99
dé	得	80	dòng	恫	86	è	鰐	99
dé	德	81	dòng	洞	86	ēn	恩	99
dēng	灯	82	dòu	斗	86	ér	儿	99
dēng	登	82	dòu	豆	86	ěr	耳	100

ěr	饵	100	fèn	奋	111	fù	傅	117
	F		fèn	忿	111	fù	富	117
fā	发	101	fèn	愤	111	fù	覆	119
fá	乏	103	fèn	粪	112		G	
fá	伐	103	fēng	丰	112	gāi	该	120
fá	伐	103	fēng	风	112	gǎi	改	120
fǎ	罚	103	fēng	疯	113	gān	甘	120
fǎ	法	103	fēng	锋	113	gān	肝	120
fān	翻	104	fēng	蜂	113	gǎn	赶	120
fán	凡	104	féng	逢	113	gǎn	敢	120
fán	烦	105	fěng	讽	113	gǎn	感	121
fǎn	反	106	fèng	奉	113	gǎn	橄	122
fàn	犯	107	fǒu	否	114	gǎn	干	122
fàn	泛	107	fū	夫	114	gàn	刚	122
fàn	饭	107	fú	弗	115	gāng	纲	123
fāng	方	107	fú	芙	115	gāng	高	123
fāng	芳	108	fú	服	115	gāo	膏	123
fáng	防	108	fú	浮	115	gào	告	124
fǎng	仿	108	fú	福	115	gē	歌	124
fàng	放	108	fǔ	抚	116	gé	革	124
fēi	飞	109	fǔ	府	116	gé	格	124
fēi	非	109	fǔ	斧	116	gè	各	124
fēi	肥	109	fǔ	俯	116	gěi	给	124
fèi	诽	109	fǔ	腐	116	gēn	根	125
fèi	肺	110	fù	父	116	gēn	跟	125
fèi	费	110	fù	付	117	gēng	羹	125
fēn	分	110	fù	负	117	gēng	更	125
fēn	纷	110	fù	附	117	gōng	工	125
fén	坟	111	fù	复	117	gōng	弓	127
fěn	粉	111	fù	赴	117			

gōng	公	127	guàn	灌	134	hē	喝	148
gōng	功	127	guāng	光	135	hé	合	148
gōng	攻	128	guī	归	135	hé	何	148
gōng	恭	128	guī	规	135	hé	和	148
gòng	共	129	guǐ	诡	135	hé	河	149
gōu	勾	129	guǐ	鬼	135	hé	荷	149
gǒu	狗	129	guì	贵	135	hé	涸	149
gǒu	苟	129	guì	桂	136	hè	贺	150
gòu	构	129	gǔn	滚	136	hēi	黑	150
gū	估	129	guō	锅	136	hèn	恨	150
gū	姑	129	guó	国	136	héng	恒	151
gū	孤	129	guǒ	果	137	héng	横	151
gū	沽	130	guò	过	137	héng	衡	151
gǔ	古	130				hōng	轰	152
gǔ	谷	130				hóng	红	152
gǔ	骨	130				hóng	鸿	152
gǔ	鼓	130				hōng	哄	152
gù	固	131				hóu	猴	152
gù	顾	131				hòu	后	152
gù	雇	131				hū	忽	152
guā	瓜	131				hú	狐	153
guǎ	刮	131				hú	胡	153
guǎ	寡	132				hú	糊	153
guāi	乖	132				hǔ	虎	153
guān	关	132				hù	护	153
guān	观	132				huā	花	153
guān	官	133				huá	划	154
guān	鳎	134				huá	华	154
guǎn	管	134				huá	滑	154
guàn	惯	134				huà	化	154

H

hái	孩	142
hǎi	海	143
hài	害	143
hán	含	144
hán	涵	144
hán	寒	144
hàn	汗	144
hàn	撼	144
háng	航	144
háo	毫	144
háo	豪	145
háo	嚎	145
hǎo	好	145
hào	号	148
hào	耗	148

huà	画	155	huò	豁	165	jì	寄	175
huà	话	155	huò	货	165	jiā	加	175
huái	怀	156	huò	获	165	jiā	枷	175
huài	坏	157	huò	祸	166	jiā	家	175
huān	欢	157				jiā	袈	176
huán	环	158				jiǎ	假	176
huǎn	缓	158				jià	价	177
huàn	幻	159				jià	驾	178
huàn	唤	159				jiān	奸	178
huàn	患	159				jiān	尖	178
huāng	荒	160				jiān	坚	178
huáng	皇	160				jiān	艰	180
huáng	黄	160				jiān	兼	181
huǎng	谎	161				jiān	监	181
huī	灰	161				jiān	缄	181
huī	诙	161				jiǎn	俭	181
huī	挥	161				jiǎn	减	181
huī	辉	162				jiǎn	检	181
huí	回	162				jiǎn	简	181
huǐ	悔	162				jiàn	见	181
huǐ	毁	162				jiàn	建	182
huì	会	163				jiàn	剑	182
huì	讳	163				jiàn	贱	182
huì	海	163				jiàn	健	182
huì	惠	163				jiàn	谏	184
hūn	婚	163				jiàn	鉴	184
hùn	混	164				jiàn	箭	184
huó	活	164				jiāng	江	185
huǒ	火	165				jiāng	将	185
huò	或	165				jiǎng	讲	185

J

jī	讥	167
jī	饥	167
jī	机	167
jī	鸡	168
jī	积	168
jī	基	168
jī	激	168
jí	及	168
jí	吉	169
jí	即	169
jí	极	169
jí	急	169
jí	疾	170
jí	集	170
jí	嫉	170
jǐ	己	172
jǐ	挤	173
jì	计	173
jì	记	173
jì	纪	174
jì	忌	174
jì	技	174
jì	既	175
jì	济	175

jiǎng	奖	186	jǐn	仅	203	jù	惧	211
jiàng	将	186	jǐn	紧	203	jù	距	211
jiàng	降	186	jǐn	谨	203	jù	聚	211
jiāo	交	186	jǐn	锦	204	juān	捐	211
jiāo	娇	188	jǐn	尽	204	juān	涓	211
jiāo	骄	188	jìn	劲	204	juàn	倦	211
jiāo	焦	190	jìn	近	204	jué	决	211
jiǎo	侥	190	jìn	进	205	jué	诀	212
jiǎo	狡	191	jīng	经	205	jué	绝	212
jiǎo	皎	191	jīng	荆	206	jué	觉	213
jiáo	矫	191	jīng	精	206	jué	掘	213
jiǎo	脚	191	jǐng	井	207	jūn	君	213
jiào	叫	192	jǐng	警	207	jùn	俊	215
jiào	轿	192	jìng	敬	207			
jiào	教	192	jìng	境	207			
jiào	教	192	jìng	境	207			
jiē	阶	196	jìng	静	207			
jiē	皆	196	jìng	镜	207	kā	咖	216
jiē	结	196	jìng	纠	208	kāi	开	216
jiē	接	196	jiū	久	208	kǎi	凯	217
jiē	接	196	jiǔ	酒	208	kǎi	慨	217
jié	节	196	jiǔ	旧	208	kàn	看	217
jié	杰	197	jiù	旧	209	kāng	慷	217
jié	洁	197	jiù	咎	209	kàng	抗	217
jié	结	197	jiù	就	209	kǎo	考	217
jié	捷	199	jū	居	209	kào	靠	218
jié	竭	199	jū	驹	210	kē	苛	218
jiě	解	199	jū	鞠	210	kē	科	218
jiè	介	199	jǔ	举	210	kē	蝌	220
jiè	借	199	jù	巨	210	kě	可	220
jīn	今	199	jù	拒	210	kě	渴	221
jīn	金	200	jù	具	210	kè	克	221

K

kè	刻	221	láo	唠	237	liè	猎	252
kēng	坑	222	lǎo	老	237	lín	邻	252
kōng	空	222	lè	乐	240	lín	林	252
kǒng	恐	222	léi	累	241	lín	临	252
kòng	控	223	lēng	冷	241	lìn	吝	253
kǒu	口	223	lí	离	242	líng	灵	253
kū	哭	224	lí	篱	242	líng	铃	254
kǔ	苦	224	lǐ	礼	242	líng	绫	254
kuā	夸	225	lǐ	理	244	lǐng	领	254
kuài	快	226	lì	力	245	líng	令	254
kuān	宽	227	lì	历	246	liū	溜	254
kuáng	狂	229	lì	立	246	liú	流	254
kūi	亏	229	lì	吏	247	liú	留	255
kuǐ	跬	229	lì	利	247	liǔ	柳	255
huì	溃	229	lián	怜	248	lóng	龙	255
kuì	馈	229	lián	莲	248	lóng	隆	255
kǔn	捆	229	lián	廉	248	lóu	楼	255
kùn	困	229	lián	镰	249	lǒu	搂	255
			liǎn	脸	249	lòu	镂	255
L			liàn	恋	249	lǚ	鲁	256
lā	拉	232	liáng	良	250	lù	录	256
là	蜡	232	liáng	凉	251	lù	禄	256
lái	来	232	liáng	梁	251	lù	露	256
lán	兰	232	liáng	粮	251	lù	路	256
lǎn	懒	232	liǎng	两	251	lú	驴	257
làn	滥	235	liàng	亮	251	lǚ	旅	257
láng	狼	235	liàng	量	251	lǚ	履	257
làng	浪	235	liáo	聊	252	lù	律	257
láo	劳	235	liáo	了	252	lù	虑	257
láo	牢	237	liè	烈	252	lù	绿	258

luàn	乱	258	méi	眉	266	mó	馍	278
lùn	论	258	méi	梅	266	mó	模	278
luó	罗	258	měi	每	266	mó	摩	278
luó	螺	258	měi	美	267	mó	磨	279
luò	骆	258	mèi	媚	269	mó	魔	279
luò	落	258	mèi	魅	270	mǒ	抹	279
	M		mén	门	270	mò	莫	279
			méng	萌	270	mò	墨	280
má	麻	259	méng	盟	270	mò	默	280
mǎ	马	259	měng	猛	270	móu	谋	281
mǎ	蚂	260	mèng	梦	270	mǔ	母	281
mà	骂	260	mí	迷	270	mù	木	282
mái	埋	260	mì	秘	270	mù	目	282
mǎi	买	260	mì	蜜	271	mù	慕	284
mài	卖	260	mián	眠	271		N	
mán	蛮	260	mián	绵	271	ná	拿	285
mǎn	满	260	miǎn	免	271	nǎ	哪	285
màn	慢	261	miǎn	勉	272	nà	那	285
màn	漫	261	miàn	面	272	nài	奈	286
máng	忙	261	miǎo	渺	272	nài	耐	286
máng	盲	261	miǎo	藐	272	nán	男	286
māo	猫	261	miào	妙	272	nán	难	287
máo	毛	262	miè	灭	273	nǎo	恼	288
máo	矛	262	miè	蔑	273	nǎo	脑	288
máo	茅	262	mín	民	273	něi	馁	288
máo	锚	262	mǐn	敏	273	nèi	内	288
mào	冒	262	míng	名	273	néng	能	289
mào	貌	262	míng	明	275	ní	泥	290
méi	没	263	mìng	命	277	nǐ	你	290
méi	玫	266	miù	谬	278			

nì	逆	293	pàn	判	305	pò	破	315
nì	匿	295	pàn	叛	305	bò	魄	316
nì	溺	295	páng	旁	305	pū	铺	316
nián	年	295	páng	螃	305	pú	仆	316
niàn	念	296	pāo	抛	305	pú	葡	316
niàng	酿	296	pǎo	跑	305	pǔ	朴	316
niǎo	鸟	296	péi	培	305	Q		
níng	宁	296	péng	朋	305			
níng	柠	297	péng	蓬	310	qī	妻	317
niú	牛	297	pèng	碰	310	qī	栖	317
nú	奴	297	pī	批	311	qī	欺	317
nǚ	努	298	pí	疲	311	qí	其	318
nù	怒	298	pí	脾	311	qí	奇	318
nǚ	女	299	pǐ	否	311	qí	崎	318
nüè	虐	301	pǐ	匹	311	qí	骑	318
nuò	诺	301	piān	偏	311	qí	旗	319
nuò	懦	302	pián	便	312	qǐ	企	319
O			piàn	骗	312	qǐ	启	319
			piāo	剽	312	qì	气	319
ōu	殴	303	piào	漂	312	qì	器	320
ǒu	偶	303	pīn	拼	313	qià	恰	320
P			pín	贫	313	qiān	千	320
			pǐn	品	314	qiān	慳	321
pá	爬	304	píng	平	314	qiān	谦	321
pà	怕	304	píng	评	315	qián	前	323
pāi	拍	305	píng	凭	315	qián	虔	323
pái	排	305	píng	苹	315	qián	钱	323
pān	潘	305	pō	泼	315	qián	乾	324
pān	攀	305						